

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

X
S.Đ.V

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp.HCM

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04- 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-39
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10-39



Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp.HCM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 03006632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 20/08/2012.

Trụ sở chính của Công ty: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp.HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Minh Quang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hồng Ánh	Thành viên
Ông Hà Quốc Cường	Thành viên
Ông Phan Văn Sang	Thành viên
Ông Đặng Thanh Cương	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hồng Ánh	Giám đốc
Ông Hà Quốc Cường	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Võ Ngọc Lan Chi	Trưởng ban
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Thành viên
Ông Nguyễn Công Khải	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Thị Hồng Ánh

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2015

TT
CHI
ÔNG
NG
P
BINH

11.1.2015 - 11.1.2015

Số: 77 /2015/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được lập ngày 23 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến ngoại trừ

Như đã nêu tại Thuyết minh số 5, Công ty đã thực hiện trích lập Dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản công nợ phải thu Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lào theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, số dự phòng cần phải trích lập cho các năm 2012 và năm 2013 đang được Công ty phản ánh vào Kết quả kinh doanh năm 2014. Do vậy, việc này dẫn đến chỉ tiêu Dự phòng nợ phải thu khó đòi trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 đang phản ánh thiếu tổng số tiền là 17,839 tỷ VND, Chỉ tiêu Lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2013 phản ánh giảm đi số tiền là 4,353 tỷ VND và năm 2014 phản ánh giảm đi số tiền 17,839 tỷ VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề được nêu tại Thuyết minh số 4 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo liên quan đến khoản công nợ phải thu khác về lô hàng mà Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn cho Công ty TNHH Dekalb Việt Nam mượn. Ban Giám đốc Công ty TNHH Dekalb Việt Nam chưa thống nhất số lượng hàng mượn này và sẽ xem xét, kiểm tra lại. Đồng thời Công ty này là công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp phép hoạt động với thời gian 5 năm từ ngày 26/08/2010, như vậy đến 26/08/2015 Công ty sẽ hết hạn hoạt động theo Giấy phép đầu tư.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Kiểm toán viên đưa ra ý kiến ngoại trừ do ảnh hưởng của vấn đề sau:

- Khoản công nợ phải thu Công ty TNHH Monsanto Thailand số tiền 22,813 tỷ VND được trình bày tại Thuyết minh số 4 bản Thuyết minh báo cáo tài chính chưa được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2013. năm 2014 khoản công nợ này đã được rà soát và trích lập dự phòng đầy đủ.
- Khoản dự phòng phải thu khó đòi đối với Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào tại ngày 31/12/2013 chưa được trích lập đầy đủ theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC. Năm 2014 khoản công nợ này đã được trích dự phòng và tính vào Chi phí quản lý trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014 như đã nêu ở trên.
- Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào tại ngày 31/12/2012 chưa được trích lập đầy đủ theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC. Đến năm 2013 Công ty đã trích lập đầy đủ khoản dự phòng này vào Kết quả kinh doanh năm 2013.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0522-13-002-1

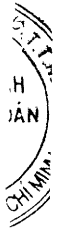
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2202-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		410.927.166.017	438.847.104.037
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.615.103.304	11.149.630.386
111	1. Tiền		18.615.103.304	11.149.630.386
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		207.849.344.793	209.054.653.052
131	1. Phải thu của khách hàng		240.839.783.775	215.929.294.777
132	2. Trả trước cho người bán		754.162.823	536.046.246
135	5. Các khoản phải thu khác	4	29.170.425.973	33.573.718.956
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(62.915.027.778)	(40.984.406.927)
140	IV. Hàng tồn kho	6	167.693.148.293	196.323.915.617
141	1. Hàng tồn kho		179.877.370.860	201.906.746.306
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.184.222.567)	(5.582.830.689)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.769.569.627	22.318.904.982
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		121.617.519	706.799.948
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.085.478.263	8.100.788.230
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	477.441.543	492.791.032
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	10.085.032.302	13.018.525.772
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		55.317.350.201	60.292.200.660
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	2.337.517.652
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	2.337.517.652
220	II. Tài sản cố định		26.857.777.032	28.884.487.942
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	22.752.937.987	24.547.487.813
222	- Nguyên giá		107.394.981.956	104.153.133.012
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(84.642.043.969)	(79.605.645.199)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	430.810.105	532.177.189
225	- Nguyên giá		608.202.502	608.202.502
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(177.392.397)	(76.025.313)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	3.108.322.060	3.239.116.060
228	- Nguyên giá		4.142.451.250	4.142.451.250
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.034.129.190)	(903.335.190)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	565.706.880	565.706.880
240	III. Bất động sản đầu tư		-	895.710.700
241	- Nguyên giá		-	895.710.700
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	10.317.399.939	10.782.519.939
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.227.592.752	21.227.592.752
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		7.510.164.939	7.510.164.939
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.837.670.000	1.837.670.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(20.258.027.752)	(19.792.907.752)
260	V. Tài sản dài hạn khác		18.142.173.230	17.391.964.427
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	17.645.185.730	17.245.163.427
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.2	269.186.500	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		227.801.000	146.801.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		466.244.516.218	499.139.304.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		322.755.645.242	362.723.958.875
310	I. Nợ ngắn hạn		315.824.417.040	352.651.049.575
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	80.377.237.048	68.665.259.103
312	2. Phải trả người bán		199.987.139.608	258.167.420.045
313	3. Người mua trả tiền trước		310.012.217	275.082.230
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.559.522.345	2.397.133.104
315	5. Phải trả người lao động		20.563.639.152	10.600.826.213
316	6. Chi phí phải trả	17	1.287.011.953	6.400.000
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	10.739.854.717	12.538.928.880
330	II. Nợ dài hạn		6.931.228.202	10.072.909.300
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	5.708.254.000	5.898.254.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	1.222.974.202	3.374.655.300
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	800.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		143.488.870.976	136.415.345.822
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	143.488.870.976	136.415.345.822
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		105.300.000.000	105.300.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		782.715.818	782.715.818
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		10.009.878.792	9.293.795.248
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.043.070.878	3.326.987.334
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.353.205.488	17.711.847.422
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		466.244.516.218	499.139.304.697

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

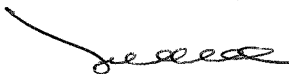
Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	47.023,63	8.223,49

Người lập



Phùng Thái Phương Trang

Kế toán trưởng



Điều Quang Trung

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2015



Nguyễn Thị Hồng Ánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	881.857.850.239	854.266.010.671
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	21.446.390.750	13.060.873.537
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	860.411.459.489	841.205.137.134
11	4. Giá vốn hàng bán	25	665.224.884.882	642.995.505.816
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		195.186.574.607	198.209.631.318
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.135.002.263	2.027.023.606
22	7. Chi phí tài chính	27	10.521.618.428	25.024.822.619
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.833.151.584	6.444.168.232
24	8. Chi phí bán hàng	28	120.622.968.510	104.981.971.987
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	49.995.851.764	48.492.450.089
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		16.181.138.168	21.737.410.229
31	11. Thu nhập khác	30	9.928.079.625	8.705.369.086
32	12. Chi phí khác	31	2.494.005.708	11.264.303.246
40	13. Lợi nhuận khác		7.434.073.917	(2.558.934.160)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.615.212.085	19.178.476.069
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.1	5.411.539.257	4.114.134.270
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.2	(269.186.500)	574.670.929
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>18.472.859.328</u>	<u>14.489.670.870</u>

Người lập

Phùng Thái Phương Trang

Kế toán trưởng

Điêu Quang Trung

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2015



Phạm Hồng Ánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

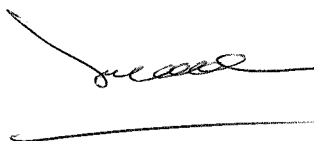
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		935.050.035.974	883.765.287.668
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(859.044.335.600)	(760.236.805.839)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(46.913.253.049)	(39.828.601.357)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(4.844.297.631)	(6.743.036.837)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.451.613.400)	(4.739.815.985)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		24.899.459.614	13.855.528.714
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.886.555.286)	(48.838.441.416)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.809.440.622	37.234.114.948
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.279.442.623)	(2.611.285.956)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.557.409.091	2.617.454.545
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.379.690.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.444.222.441	1.663.032.798
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		722.188.909	(710.488.613)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		283.159.399.441	196.542.040.686
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(273.422.766.995)	(220.296.172.378)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(176.335.599)	(252.710.783)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.626.218.134)	(11.965.486.052)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		934.078.713	(35.972.328.527)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		7.465.708.244	551.297.808
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.149.630.386	10.598.662.006
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(235.326)	(329.428)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	18.615.103.304	11.149.630.386

Người lập



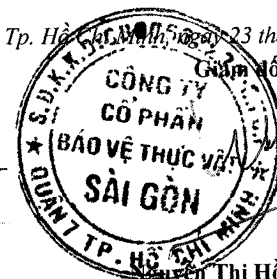
Phùng Thái Phương Trang

Kế toán trưởng



Điều Quang Trung

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2015



Nguyễn Thị Hồng Ánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 03006632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 20/08/2012.

Trụ sở chính của Công ty: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp.HCM.

Vốn điều lệ 105.300.000.000 đồng tương ứng 10.530.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Hà Nội	Tòa nhà thương mại Machico 1, Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
- Chi nhánh Đăklăk	Số 150 Lê Thánh Tông, P. Tân Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk
- Chi nhánh Đà Nẵng	QL 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh Long An	KP9, thị trấn Mộc Hóa, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An
- Chi nhánh Đồng Tháp	QL 30, phường Phú Mỹ, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Chi nhánh Bạc Liêu	QL1A, ấp Trà Ban 1, xã Châu Hưng A, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu
- Chi nhánh Đức Trọng	Số 196 khu phố 6, QL20, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
- Chi nhánh Vĩnh Long	Số 62B đường Đinh Tiên Hoàng, P.8, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
- Chi nhánh Gia Lai	Số 114 đường Trường Chinh, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Kiên Giang	Áp Vĩnh Thành B, xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành, Kiên Giang
- Chi nhánh Khánh Hòa	Thôn Vĩnh Cát, xã Suối Hiệp, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa
- Chi nhánh Cần Thơ	Lô 30A5, Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
- Chi nhánh Bình Phước	Số 77 ấp 2, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Chi nhánh Nghệ An	Số 17C, đường Mai Hắc Đế, P. Lê Lợi, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An
- Chi nhánh Đồng Nai	Áp Bảo Định, xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai
- Xí nghiệp Hiệp Phước	Lô C1-C3, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. HCM
- Chi nhánh tại Cambodia	Thủ đô Phnôm Pênh, Vương Quốc Campuchia
- Chi nhánh Lâm Đồng	KNN Công nghệ cao, xã DaSar huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng
- Chi nhánh Tân An	1248 Quốc Lộ 1, KP Quyết Thắng I, P.Khánh Hậu, Tp. Tân An, Tỉnh Long An
- Chi nhánh An Giang	Áp Hòa Long 3, Thị trấn An Giang, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất, gia công, mua bán phân bón, giống cây trồng;
- Sản xuất, gia công, mua bán thuốc thú y thủy sản;
- Kinh doanh thuốc thú y; Mua bán, gia công, chế biến nông sản;
- Mua bán bình xịt thuốc và phụ tùng thay thế, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất ngành công nông nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Dịch vụ tư vấn về trồng trọt; Dịch vụ xông hơi khử trùng; Dịch vụ xử lý chất thải, phân tích mẫu hóa chất;
- Đầu tư nghiên cứu khoa học kỹ thuật nông nghiệp và kỹ thuật phát triển máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Khách sạn, nhà hàng ăn uống (không hoạt động khách sạn, nhà hàng tại trụ sở);
- Hoạt động của câu lạc bộ thể thao; Hoạt động tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, máy móc thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); sách báo tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh Bất động sản;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (trừ gia công cơ khí); Đại lý ô tô và xe có động cơ.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải , truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

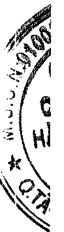
2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.



Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

5-00
HÀN
TY TN
EM T
SC
P.H.C

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	8.578.501.121	5.384.625.499
Tiền gửi ngân hàng	10.036.602.183	4.955.004.887
Tiền đang chuyển	-	810.000.000
	<u>18.615.103.304</u>	<u>11.149.630.386</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Công ty Monsanto Thai Land ⁽¹⁾	22.813.197.000	22.813.197.000
Phải thu về chi hộ Công ty TNHH Dekalb Việt Nam ⁽²⁾	704.195.213	3.969.655.195
- Hỗ trợ Công ty SPC tiền chi phí lãi vay cho 4L/C quá hạn	-	525.760.000
- Chi hộ tiền vé cào khuyến mãi	-	344.158.000
- Chi hộ chi phí cạnh tranh thị trường	-	1.382.654.000
- Chi phí vận chuyển	98.656.600	98.656.600
- Chi phí tái chế hàng hộ Dekalb Việt Nam	605.148.613	853.264.595
- Cho mượn hàng và chi hộ bằng sản phẩm cho các chương trình khuyến mãi	390.000	765.162.000
Phải thu về chợ Công ty Dekalb VN, Monsanto Thailand mượn hàng ⁽³⁾	1.517.247.000	1.517.247.000
Phải thu tiền chiết khấu thanh toán	-	322.713.669
Phải thu về chi hộ tiền trợ cấp mất việc làm	27.381.375	27.381.375
Phải thu tiền thuế TNCN	75.704.522	75.704.522
Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi	3.386.763.286	3.753.449.493
Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia	-	471.187.800
Ứng trước án phí cho Trung tâm Trọng tài thương mại TP.HCM	-	173.788.000
Phải thu khác	645.937.577	449.394.902
	29.170.425.973	33.573.718.956

⁽¹⁾ Tương ứng với giá trị của lô bắp giống mua từ Công ty Monsanto Thai Land (theo hình thức mua đứt bán đoạn) không còn khả năng thương mại (lỗi kỹ thuật, hỏng hóc, hết hạn sử dụng, kém phẩm chất, mỗi mọt...) thu hồi từ các đại lý từ năm 2009 đến năm 2010 gồm:

Mã hàng	Số lượng tại kho	Số lượng tại kho	Tổng cộng	Đơn giá	Thành tiền
	Hà Nam	Quận 7			
	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4)	(5) = (4) x (3)
C919	32.075	184.300	216.375	69.000	14.929.875.000
DK414	12.924	80.340	93.264	69.000	6.435.216.000
DK9901	1.689	17.880	19.569	74.000	1.448.106.000
Cộng	46.688	282.520	329.208		22.813.197.000

Liên quan đến số lượng hàng không còn khả năng thương mại nói trên, vào tháng 08/2011 Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (SPC) đã ký Biên bản thỏa thuận đổi trả hàng với Văn phòng Đại diện Monsanto Thái Lan tại TP.HCM với pháp nhân đại diện ký thỏa thuận là Công ty TNHH Dekalb Việt Nam (là Công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài có thời hạn hoạt động tại Việt Nam là 5 năm kể từ ngày 26/08/2010, nhà đầu tư là Công ty Monsanto Singapore), nội dung như sau:

Monsanto sẽ đổi hàng theo số lượng và chủng loại giống tương ứng như lúc Monsanto nhận tại kho của SPC, trường hợp sản phẩm hàng đổi mà bên Monsanto không còn kinh doanh nữa, Monsanto sẽ đổi sang sản phẩm khác có giá trị tương đương. Theo đó, Monsanto sẽ trả hàng cho SPC căn cứ vào số lượng SPC mua hàng từ Công ty TNHH Dekalb Việt Nam (Monsanto sẽ chuyển trả với số lượng từ 10% đến 20% tính trên mỗi đợt bán hàng mà SPC mua của Công ty TNHH Dekalb Việt Nam). Cũng theo thỏa thuận này, SPC sẽ cung cấp phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ làm cơ sở để chuyển hàng từ hai kho nói trên đến nơi chỉ định của Công ty TNHH Dekalb Việt Nam.

Trên cơ sở thỏa thuận đối hàng nêu trên, Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã ký 02 thỏa thuận cho tặng và biên bản giao nhận bắp giống dùng để làm nguyên liệu phân bón vi sinh: Thỏa thuận thứ nhất ngày 14/09/2011 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (bên xuất hàng), Công ty TNHH Dekalb Việt Nam (bên cho tặng) và Doanh nghiệp tư nhân Địa Long Phát (bên nhận). Thỏa thuận thứ hai ngày 24/09/2011 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (bên xuất hàng), Công ty TNHH Dekalb Việt Nam (bên cho tặng) và Công ty TNHH Một thành viên Trung Đức (bên nhận hàng).

Căn cứ thỏa thuận cho tặng và biên bản giao nhận bắp giống, Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ để xuất toàn bộ số lượng hàng không còn khả năng thương mại nói trên và đã bàn giao cho các bên liên quan.

(2) Trong năm 2011, Công ty SPC có ký 24 hợp đồng mua bán hàng hóa (bắp giống C919, DK414, DK9901) với tổng giá trị 80,662 tỷ đồng với Công ty Dekalb và đã thanh toán đầy đủ tiền hàng cho Công ty Dekalb theo số lượng thực nhập. Theo thỏa thuận giữa Công ty SPC và Công ty Dekalb thì Công ty Dekalb phải chịu các khoản chi phí bao gồm chi phí về khuyến mãi, chi phí về cạnh tranh, chi phí tái chế, chi phí vận chuyển ... Tuy nhiên, Công ty Dekalb không đồng ý thanh toán do đó Công ty SPC đã nộp đơn khởi kiện tại trụ sở Trung tâm trọng tài Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh (TRACENT) theo đơn khởi kiện số 1534 CV/BVTVSG/KDĐT/2012 ngày 29/12/2012.

Theo phán quyết số 02/PQ-TT ngày 29/04/2014 của Trung tâm trọng tài Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh (TRACENT), chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn, buộc Công ty TNHH Dekalb Việt Nam phải trả cho Công ty SPC với tổng số tiền là 3.265.459.982 đồng. Công ty TNHH Dekalb Việt Nam đã thanh toán dứt điểm cho Công ty SPC theo phán quyết của TRACENT trong năm 2014.

(3) Tại ngày 31/12/2014, Số lượng hàng mà Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn cho Công ty TNHH Dekalb Việt Nam, Monsanto Thailand mượn gồm:

Mã hàng	Số lượng cho mượn (*)	Số hàng đã trả	Số còn phải thu, phải trả	Đơn giá	Thành tiền
		Kg	Kg	VND	VND
C919	21.841	(15.000)	6.841	69.000	472.029.000
DK414	4.142	(5.000)	(858)	69.000	(59.202.000)
DK9901	13.980	0	13.980	79.000	1.104.420.000
Cộng	39.963	(20.000)	19.963		1.517.247.000

(*) Công ty TNHH Dekalb Việt Nam sẽ xem xét và kiểm tra lại số lượng do trong một số đợt, tại thời điểm mượn hàng, hợp đồng như thỏa thuận về việc cho mượn cũng chưa được ký kết. (Công ty TNHH Dekalb Việt Nam là công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp phép hoạt động với thời gian là 5 năm tính từ ngày 26/08/2010).

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng phải thu khách hàng kinh doanh	(13.125.277.713)	(9.442.885.440)
Công ty Monsanto Thai Land	(22.813.197.000)	(15.969.237.900)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực Vật Sài Gòn - Lào ^(*)	(24.755.110.852)	(12.000.000.000)
Công ty TNHH Dekalb Việt Nam	(2.221.442.213)	(3.572.283.587)
	<u>(62.915.027.778)</u>	<u>(40.984.406.927)</u>

^(*) Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2012 của Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào đang được Công ty trích lập theo Nghị quyết đại hội cổ đông số 48/NQ/BVTVSG/ĐHCD/2012 ngày 25/06/2012, số tiền trích lập tại ngày 31/12/2012 là 3 tỷ VND, số tiền đã trích lập bổ sung tại ngày 31/12/2013 và tại ngày 31/12/2014 lần lượt là 9 tỷ VND và 12,755 tỷ VND. Nếu Công ty trích lập đầy đủ khoản dự phòng này theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính thì số dự phòng cần phải trích lập tại ngày 31/12/2012 là 25,192 tỷ VND và số dự phòng cần phải trích bổ sung tại ngày 31/12/2013 là 4,646 tỷ VND, số dự phòng cần hoàn nhập tại ngày 31/12/2014 là 5,083 tỷ VND.

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	47.432.600.776	60.090.350.949
Công cụ, dụng cụ	323.243.087	283.133.776
Thành phẩm	127.916.756.036	136.189.059.606
Hàng hoá	4.204.770.961	5.344.201.975
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.184.222.567)	(5.582.830.689)
	<u>167.693.148.293</u>	<u>196.323.915.617</u>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	218.300.799	18.274.997
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	98.669.261	98.222.110
Thuế Thu nhập cá nhân	160.471.483	376.293.925
	<u>477.441.543</u>	<u>492.791.032</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	USD	USD	VND	VND
Tạm ứng			1.810.979.965	1.651.022.537
Tài sản thiếu chờ xử lý			40.036.833	72.466.728
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược			8.234.015.504	11.295.036.507
- Ngân hàng HSBC (VND)			2.272.349.222	5.114.686.749
- Ngân hàng HSBC (USD)	68.220,80	21.285,00	1.456.514.079	448.474.950
- Ngân hàng Agribank CN HCM	121.357,50	120.001,00	2.594.016.563	2.530.221.085
- Ngân hàng Vietinbank CNI	89.222,72	151.845,00	1.907.135.640	3.201.653.723
- Khác			4.000.000	-
			10.085.032.302	13.018.525.772

⁽¹⁾ Số dư tại ngày 31/12/2014 là các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn để mở L/C tại các ngân hàng cho các hợp đồng nhập khẩu nguyên vật liệu.

008
 ANP
 TNI
 C
 PHO

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	48.319.984.854	32.027.054.439	19.808.465.328	2.915.533.120	1.082.095.271	104.153.133.012						
Số tăng trong năm	3.097.100.875	1.185.209.400	300.000.000	-	34.650.000	4.616.960.275						
- Mua sắm mới	3.097.100.875	1.185.209.400	300.000.000	-	34.650.000	4.616.960.275						
Số giảm trong năm	(140.747.102)	(98.692.000)	(1.105.083.137)	(30.589.092)	-	(1.375.111.331)						
- Thanh lý, nhượng bán	(140.747.102)	(98.692.000)	(1.105.083.137)	(30.589.092)	-	(1.375.111.331)						
Số dư cuối năm	51.276.338.627	33.113.571.839	19.003.382.191	2.884.944.028	1.116.745.271	107.394.981.956						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	32.121.240.068	24.972.778.887	19.247.432.678	2.887.127.679	377.065.887	79.605.645.199						
Số tăng trong năm	3.402.601.012	2.333.092.412	351.682.204	28.405.441	187.822.920	6.303.603.989						
- Khấu hao trong năm	3.402.601.012	2.333.092.412	351.682.204	28.405.441	187.822.920	6.303.603.989						
Số giảm trong năm	(32.840.990)	(98.692.000)	(1.105.083.137)	(30.589.092)	-	(1.267.205.219)						
- Thanh lý, nhượng bán	(32.840.990)	(98.692.000)	(1.105.083.137)	(30.589.092)	-	(1.267.205.219)						
Số dư cuối năm	35.491.000.090	27.207.179.299	18.494.031.745	2.884.944.028	564.888.807	84.642.043.969						
Giá trị còn lại												
Số dư đầu năm	16.198.744.786	7.054.275.552	561.032.650	28.405.441	705.029.384	24.547.487.813						
Số dư cuối năm	15.785.338.537	5.906.392.540	509.350.446	-	551.856.464	22.752.937.987						

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 64.798.662.905 VND

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Xe ô tô có nguyên giá là 608.202.502 VND, hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2014 là 177.392.397 VND, trong đó khấu hao năm 2014 là 101.367.084 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.213.389.900	395.886.350	533.175.000	4.142.451.250
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.213.389.900	395.886.350	533.175.000	4.142.451.250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	108.385.090	395.886.350	399.063.750	903.335.190
Số tăng trong năm	54.159.000	-	76.635.000	130.794.000
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>54.159.000</i>	-	<i>76.635.000</i>	<i>130.794.000</i>
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	162.544.090	395.886.350	475.698.750	1.034.129.190
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	3.105.004.810	-	134.111.250	3.239.116.060
Số dư cuối năm	3.050.845.810	-	57.476.250	3.108.322.060

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Kho Long An	407.320.574	407.320.574
- Dự án kho mở rộng Cần Thơ	158.386.306	158.386.306
	565.706.880	565.706.880

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	21.227.592.752	21.227.592.752
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	19.332.237.752	19.332.237.752
- Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	1.895.355.000	1.895.355.000
Đầu tư vào công ty liên kết	7.510.164.939	7.510.164.939
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	7.510.164.939	7.510.164.939
Đầu tư dài hạn khác	1.837.670.000	1.837.670.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(20.258.027.752)	(19.792.907.752)
	10.317.399.939	10.782.519.939

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	CHDCND Lào	100%	100%	Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến nông - lâm - thủy sản, sản xuất kinh doanh bảo vệ thực vật, phân bón, hóa chất, giống cây con.
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Kinh doanh các loại thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Long An	37,25%	37,25%	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Nông dược H.A.I (mã HAI)	61.200	61.200	1.837.670.000	1.837.670.000
			1.837.670.000	1.837.670.000

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ sở hữu	Vốn CSH theo BCTC tại ngày cuối năm	Giá trị đầu tư	Dự phòng tổn thất
	(1)	(2)	(3)	(4) = (2) x (1)-(3)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	100%	(15.962.242.385)	19.332.237.752	(19.332.237.752)
				(19.332.237.752)

Tên Chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Giá trị dự phòng
	(2)	(3)	(4)	(5) = (3)-(4)
Công ty CP Nông dược H.A.I (mã HAI)	61.200	1.837.670.000	911.880.000	(925.790.000)
				(925.790.000)

Cộng dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

(20.258.027.752)

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	17.245.163.427	23.726.973.516
Số tăng trong năm	1.223.649.831	1.351.002.369
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(823.627.528)	(7.832.812.458)
Số dư cuối năm	17.645.185.730	17.245.163.427
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	16.728.796.631	17.193.485.423
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi các Chi nhánh	-	51.678.004
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	29.310.160	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	887.078.939	-
	17.645.185.730	17.245.163.427

(*) Đây là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m² thuộc lô C1-C3 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2005 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005 để đầu tư xây dựng thành lập Xí nghiệp Hiệp Phước. Quyền sử dụng đất thuê này đang được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay để đầu tư xây dựng Siêu Thị Nông nghiệp tại Kiên Giang.

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	78.225.555.950	66.538.014.736
- Vay ngân hàng	78.129.055.950	52.611.514.736
<i>Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh.TP.HCM ⁽¹⁾</i>	4.250.000.000	15.223.000.000
<i>Ngân hàng TNHH MTV HSBC ⁽²⁾</i>	10.892.117.400	14.817.553.751
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh 1- TP.HCM⁽³⁾</i>	58.596.938.550	22.570.960.985
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁴⁾</i>	4.390.000.000	-
- Vay tổ chức khác	-	13.800.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Bò sữa TP.HCM</i>	-	8.000.000.000
<i>Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn</i>	-	5.800.000.000
- Vay cá nhân ⁽⁵⁾	96.500.000	126.500.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.151.681.098	2.127.244.367
- Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN TP. HCM	1.950.908.768	1.950.908.768
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	200.772.330	176.335.599
(chi tiết xem Thuyết minh số 21)		
	80.377.237.048	68.665.259.103

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201400812 ngày 21/07/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán L/C, bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 4,8%/Năm
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 312, Lô số C1-C3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP.HCM, diện tích 42.123 m2 và tài sản trên đất. Giá trị tài sản thế chấp là 55 tỷ đối với Quyền sử dụng đất và 163 triệu đối với giá trị tài sản trên đất.

(2) Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung hiện hành số VNM 130854 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.000.000 USD;
- Mục đích vay: vay thanh toán tiền hàng;
- Thời hạn cho vay: 01 tháng đến 04 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6,90 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp hàng tồn kho tại từng thời điểm;

(3) Hợp đồng tín dụng số 115/2014-HỆTDHM/NHCT902-SPC ngày 25/09/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: đến 31/08/2015;
- Lãi suất cho vay: 7,5%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản chi tiết như sau
 - + Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1337, Thị trấn Mộc Hóa, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An, diện tích 2,994 m2 và thửa đất số 1338, Thị trấn Mộc Hóa, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An, diện tích 1,189 m2. Giá trị tài sản thế chấp là 1.254.000.000 đồng;
 - + Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 2, Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng, diện tích 600 m2. Giá trị tài sản thế chấp là 2.400.000.000 đồng;
 - + Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển bình quân thuộc quyền sở hữu của Công ty.

(4) Hợp đồng tín dụng số 383/2014/5778006/HĐTD ngày 28/04/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức: 35.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C;
- Thời hạn: đến 28/04/2015;
- Lãi suất: 5,5%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;

(5) Vay cán bộ công nhân viên theo thông báo của Công ty ngày 11/5/2011, lãi suất 8%/ năm.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	120.894.988	104.078.986
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	185.647.382	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.252.979.975	2.293.054.118
	<u><u>2.559.522.345</u></u>	<u><u>2.397.133.104</u></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chương trình bán hàng	1.223.575.000	-
Chi phí lãi vay phải trả	63.436.953	-
Chi phí phải trả khác	-	6.400.000
	<u><u>1.287.011.953</u></u>	<u><u>6.400.000</u></u>

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	7.803.619	7.803.619
Kinh phí công đoàn	961.096.135	1.385.381.581
Bảo hiểm xã hội	534.313.424	646.426.470
Bảo hiểm y tế	-	117.847.879
Bảo hiểm thất nghiệp	-	53.765.002
Phải trả về chiết khấu thương mại	5.011.541.643	2.484.391.803
- Văn phòng Công ty	780.802.946	673.081.905
- Chi nhánh	4.230.738.697	1.811.309.898
Phải trả lãi ký quỹ	329.933.561	446.019.351
- Văn phòng Công ty	18.458.662	102.141.998
- Chi nhánh	311.474.899	343.877.353
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán	158.297.145	194.383.832
- Văn phòng Công ty	9.052.500	9.052.500
- Chi nhánh	149.244.645	185.331.332
Phải trả chiết khấu thanh toán	232.416.588	82.569.891
Phải trả Sở Tài chính TP. HCM (*)	500.000.000	3.000.000.000
Cổ tức phải trả	572.766.401	774.984.535
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	-	122.933.335
- Công ty Cổ phần Nông dược H.A.I	28.600.000	193.050.000
- Cổ đông khác	544.166.401	459.001.200
Phải trả lãi vay	-	74.583.000
- Công ty TNHH MTV Bò sữa TP. HCM	-	74.583.000
Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	370.936.386	306.531.645
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	871.031.723	1.603.533.377
Phải trả, phải nộp khác	1.189.718.092	1.360.706.895
	10.739.854.717	12.538.928.880

(*) Khoản Công ty tạm ứng vốn từ tài khoản tạm giữ "tiền bán nhà xưởng vật kiến trúc" do Sở Tài chính làm chủ tài khoản để thanh toán tiền thuê đất tại KCN Hiệp Phước phục vụ di dời nhà máy do sản xuất gây ô nhiễm môi trường theo hợp đồng tạm ứng vốn số 04/2006/TC-NX-NS ngày 07/09/2006; số tiền gốc tạm ứng là 5 tỷ đồng. Trong năm, Công ty đã thanh toán 1,5 tỷ đồng theo công văn đề nghị hoàn trả tạm ứng số 4666/STC-NS ngày 30/05/2013 và 6860/STC-NS ngày 30/07/2014 của Sở Tài Chính TP.HCM.

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn (*)	5.708.254.000	5.898.254.000
	5.708.254.000	5.898.254.000

(*) Đây là các khoản ký quỹ ký cược dài hạn của khách hàng, lãi suất nhận ký quỹ Công ty phải trả là 9%/năm, thanh toán vào thời điểm cuối năm hoặc khi kết thúc hợp đồng.

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	1.186.710.462	3.313.954.829
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh TP. HCM ⁽¹⁾	1.186.710.462	3.313.954.829
Nợ dài hạn	36.263.740	60.700.471
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam ⁽²⁾	36.263.740	60.700.471
	<u>1.222.974.202</u>	<u>3.374.655.300</u>

Thông tin bổ sung vay dài hạn

⁽¹⁾ Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

^(1.1) Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201001443 ngày 02/06//2010 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Xây dựng siêu thị Nông nghiệp Sài Gòn tại Kiên Giang;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp thửa đất số C1-C3, KCN Hiệp Phước theo hợp đồng thế chấp tài sản số 1700-LCP-20110407 ngày 01/05/2011;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 856.975.481 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 429.600.000 VND.

^(1.2) Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng 1700-LAV-201000091 ngày 05/01/2010 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy tại KCN Hiệp Phước giai đoạn 2;
- Thời hạn cho vay: 72 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 2.280.643.749 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 1.521.308.768 VND.

Thông tin bổ sung nợ dài hạn

⁽²⁾ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00012-000 ngày 28/02/2013,

- Giá mua tài sản: 666.082.452 đồng;
- Thời hạn thuê: 36 tháng;
- Lãi suất thuê: lãi suất thả nổi cộng lãi suất chỉ định cố định 2,5%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 31/12/2014 là 237.036.070 đồng, nợ đến hạn trả trong năm 2015: 200.772.330 đồng

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối		Công
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	105.300.000.000	782.715.818	782.715.818	8.761.352.861	2.794.544.947	13.989.942.876	131.628.556.502		
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	14.489.670.870	-	
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	14.489.670.870	-	
Trích lập các quỹ	-	-	-	532.442.387	532.442.387	(1.064.884.774)	(7.375.112.000)	-	
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(7.375.112.000)	(7.375.112.000)	
Thù lao HĐQT & Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(198.000.000)	(198.000.000)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.129.769.550)	(2.129.769.550)	
Số dư cuối năm trước	105.300.000.000	782.715.818	782.715.818	9.293.795.248	3.326.987.334	17.711.847.422	136.415.345.822		
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	18.472.859.328	18.472.859.328	
Trích lập các quỹ	-	-	-	716.083.544	716.083.544	(1.432.167.088)	(8.424.000.000)	(8.424.000.000)	
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(111.000.000)	(111.000.000)	
Thù lao HĐQT & Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(2.864.334.174)	(2.864.334.174)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.864.334.174)	(2.864.334.174)	
Số dư cuối năm nay	105.300.000.000	782.715.818	782.715.818	10.009.878.792	4.043.070.878	23.353.205.488	143.488.870.976		

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 23/2014/NQ-DHĐCD ngày 25/04/2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận phân phối	100,00%	14.489.670.870
Trích Quỹ đầu tư phát triển	4,94%	716.083.544
Trích Quỹ dự phòng tài chính	4,94%	716.083.544
Trích thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	0,77%	111.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19,77%	2.864.334.174
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ)	58,14%	8.424.000.000

(Tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 VND)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	59,33%	62.470.200.000	59,33%	62.470.200.000
Vốn góp của cổ đông khác	40,67%	42.829.800.000	40,67%	42.829.800.000
	100%	105.300.000.000	100%	105.300.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	105.300.000.000	105.300.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	105.300.000.000	105.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	8.424.000.000	7.375.112.000

d) Cổ phiếu

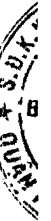
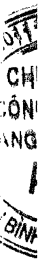
	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.530.000	10.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.009.878.792	9.293.795.248
Quỹ dự phòng tài chính	4.043.070.878	3.326.987.334
	14.052.949.670	12.620.782.582

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.



22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	881.857.850.239	854.266.010.671
	881.857.850.239	854.266.010.671

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giảm giá hàng bán	1.736.912	331.819.200
Hàng bán bị trả lại	21.436.054.258	12.729.054.337
Thuế Xuất khẩu	8.599.580	-
	21.446.390.750	13.060.873.537

24 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	860.411.459.489	841.205.137.134
	860.411.459.489	841.205.137.134

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	658.623.493.004	642.575.774.336
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.601.391.878	419.731.480
	665.224.884.882	642.995.505.816

100%
 NHÀ
 TY T
 TIEM
 ASI
 -TPH

100%
 S
 /
 /

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	450.874.227	101.038.596
Cổ tức, lợi nhuận được chia	522.160.414	876.385.658
Lãi ký quỹ	72.333.913	192.834.605
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.089.620.864	855.498.463
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.845	1.266.284
	2.135.002.263	2.027.023.606

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	4.833.151.584	6.444.168.232
Lãi chậm trả, chậm thanh toán	-	8.182.426
Lãi nhận ký quỹ ký cược	408.177.367	543.386.623
Chiết khấu thanh toán	189.498.525	352.554.193
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.374.009.915	4.938.288.296
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	251.661.037	312.251.556
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	465.120.000	12.425.991.293
- Dự phòng đầu tư vào Công ty SPC tại Lào	-	12.321.951.293
- Dự phòng Cổ phiếu H.A.I	465.120.000	104.040.000
	10.521.618.428	25.024.822.619

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	9.777.804.845	9.217.363.343
Chi phí nhân công	50.024.018.013	43.419.413.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.860.242.306	3.067.559.397
Chi phí thuê mặt bằng, phòng trọ	5.382.752.979	7.032.032.437
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, kiểm định, kiểm nghiệm	12.272.349.084	13.309.559.382
Chi phí quảng cáo, tuyên truyền	5.625.546.672	5.080.520.556
Chi phí khuyến mại	25.100.889.762	16.513.626.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.129.912.225	2.148.008.279
Chi phí khác	8.449.452.624	5.193.888.819
	120.622.968.510	104.981.971.987

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.396.870.667	2.682.117.801
Chi phí nhân công	8.883.574.386	6.401.892.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	670.586.489	763.150.665
Thuế, phí, lệ phí	751.792.612	610.985.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.777.528.029	7.615.765.482
Chi phí khác bằng tiền	5.584.878.730	4.744.198.388
Chi phí dự phòng	21.930.620.851	25.674.339.253
- Dự phòng Công nợ phải thu Monsanto	6.843.959.100	8.969.237.900
- Dự phòng Công nợ phải thu Công ty con SPC tại Lào	12.755.110.852	9.000.000.000
- Dự phòng Công nợ phải thu Công ty TNHH Dekalb Việt Nam	(1.350.841.374)	3.572.283.587
- Dự phòng Công nợ phải thu các đối tượng khác	3.682.392.273	4.132.817.766
	49.995.851.764	48.492.450.089

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Bán thùng phuy	4.268.227.278	3.628.636.359
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án Hoadasar	-	2.378.547.091
Thu nhập từ chuyển nhượng đất Đồng Tháp	764.500.000	-
Thanh lý tài sản cố định	792.909.091	238.907.454
Cho thuê mặt bằng	519.000.000	449.956.716
Thu nhập từ chiết khấu thương mại được hưởng	2.821.568.880	1.913.897.124
Thu nhập từ thanh lý vật tư, hàng hóa	91.268.177	56.815.912
Thu nhập khác	670.606.199	38.608.430
	9.928.079.625	8.705.369.086

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chuyển nhượng dự án Hoadasar	-	6.209.437.729
Thanh lý khung kho Đồng Tháp	-	274.598.693
Chuyển nhượng đất Đồng Tháp	895.710.700	-
Phạt vi phạm hành chính	383.144.536	315.471.470
Chi phí thanh lý hàng tồn kho	686.316.409	4.455.006.400
Giảm nguyên giá nhà kho tháo dỡ	129.018.177	-
Chi phí khác	399.815.886	9.788.954
	2.494.005.708	11.264.303.246

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	23.746.422.785	19.178.476.069
Các khoản điều chỉnh tăng	1.606.719.536	453.130.382
- Khoản phạt vi phạm hành chính	383.144.536	-
- Trích trước chi phí khuyến mãi	1.223.575.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(755.236.609)	(3.175.069.372)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(522.160.414)	-
- CLTG đánh giá lại cuối năm khoan mục tiền tệ	(101.865.495)	-
- Bù lỗ hoạt động kinh doanh bất động sản	(131.210.700)	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	24.597.905.713	16.456.537.079
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.411.539.257	4.114.134.270
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.293.054.118	2.918.735.833
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.451.613.400)	(4.739.815.985)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD chính	2.252.979.975	2.293.054.118
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	(131.210.700)	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	(131.210.700)	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của hoạt động KD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của hoạt động KD bất động sản	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động KD bất động sản	-	-
Tổng số thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.252.979.975	2.293.054.118

32.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	-	574.670.929
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	269.186.500	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	(574.670.929)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	269.186.500	-

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	574.670.929
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(269.186.500)	-
	(269.186.500)	574.670.929

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	836.457.936.600	840.445.901.608
Chi phí nhân công	68.633.779.394	57.984.759.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.535.765.073	11.085.171.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.482.554.407	37.747.749.063
Chi phí khác bằng tiền	66.218.032.620	56.822.575.563
	1.015.328.068.094	1.004.086.157.628

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.615.103.304	-	11.149.630.386	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	270.010.209.748	(62.915.027.778)	251.840.531.385	(40.984.406.927)
	288.625.313.052	(62.915.027.778)	262.990.161.771	(40.984.406.927)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	81.600.211.250	72.039.914.403
Phải trả người bán, phải trả khác	216.435.248.325	276.604.602.925
Chi phí phải trả	1.287.011.953	6.400.000
	299.322.471.528	348.650.917.328

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.615.103.304	-	-	18.615.103.304
Phải thu khách hàng, phải thu khác	207.095.181.970	-	-	207.095.181.970
	225.710.285.274	-	-	225.710.285.274
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.149.630.386	-	-	11.149.630.386
Phải thu khách hàng, phải thu khác	208.518.606.806	2.337.517.652	-	210.856.124.458
	219.668.237.192	2.337.517.652	-	222.005.754.844

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	80.377.237.048	1.222.974.202	-	81.600.211.250
Phải trả người bán, phải trả khác	210.726.994.325	5.708.254.000	-	216.435.248.325
Chi phí phải trả	1.287.011.953	-	-	1.287.011.953
	292.391.243.326	6.931.228.202	-	299.322.471.528
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	68.665.259.103	3.374.655.300	-	72.039.914.403
Phải trả người bán, phải trả khác	270.706.348.925	5.898.254.000	-	276.604.602.925
Chi phí phải trả	6.400.000	-	-	6.400.000
	339.378.008.028	9.272.909.300	-	348.650.917.328

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 54/NQ/BVTVSG/HĐQT/2014 ngày 13/11/2014, Hội đồng quản trị Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã thống nhất chủ trương chuyển nhượng dự án "Siêu thị Nông nghiệp Sài Gòn tại Kiên Giang". Việc chuyển nhượng phải thực hiện đúng quy định của pháp luật và theo nguyên tắc bảo tồn vốn, không bị lỗ. Hình thức chuyển nhượng công khai rộng rãi, định giá và thông qua đấu giá.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

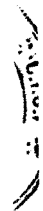
37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh mặt hàng bảo vệ thực vật, và chủ yếu hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Công ty con	1.181.886.338	905.352.338
- Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Công ty con	167.645.725.755	116.421.955.528
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	Công ty mẹ	-	12.909.091
Mua hàng			
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	Công ty mẹ	35.293.017.200	52.153.259.045
Vay vốn kinh doanh			
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	Công ty mẹ	-	9.800.000.000
Lãi vay phải trả			
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	Công ty mẹ	259.066.669	647.805.559
- Công ty TNHH MTV Bò Sữa TP.HCM	Cùng tập đoàn	293.777.778	969.032.025
Trả tiền cổ tức			
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	Công ty mẹ	4.997.616.000	4.372.914.000
Cổ tức nhận được			
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Công ty liên kết	522.160.414	405.797.858
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm			
	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Công ty con	28.501.922.982	36.029.202.239
- Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn-Cambodia	Công ty con	47.724.642.328	33.285.030.383
Phải trả			
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	Công ty mẹ	14.967.549.988	39.032.240.513
+ Tiền vay		-	5.800.000.000
+ Tiền hàng		14.967.549.988	33.109.307.178
+ Cổ tức		-	122.933.335



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
- Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	240.000.000	288.000.000
- Thu nhập của Ban Giám đốc	808.261.759	1.148.520.728

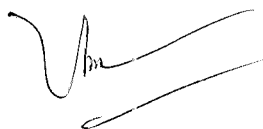
39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản phải thu khác	135	33.573.718.956	30.344.104.465
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	-	(3.229.614.400)

Người lập



Phùng Thái Phương Trang

Kế toán trưởng



Diêu Quang Trung

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Ánh